

Số: 270/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Đông Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 47/TTr-STNMT ngày 16/02/2022); đề nghị của UBND huyện Đông Xuân (tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 10/12/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Xuân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích và cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		103.093,63	100,00	103.093,63	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.115,79	90,32	93.721,55	90,91	605,76
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.068,97	2,01	1.940,73	1,88	-128,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.500,61</i>	<i>1,46</i>	<i>1.422,10</i>	<i>1,38</i>	<i>-78,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.717,08	12,34	10.718,71	10,40	-1.998,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.103,97	3,01	4.261,24	4,13	1.157,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.198,30	37,05	38.198,30	37,05	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.002,57	35,89	37.032,67	35,92	30,10
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.939,66</i>	<i>1,88</i>	<i>1.924,97</i>	<i>1,87</i>	<i>-14,69</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,55	0,01	6,53	0,01	-1,02
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,35	0,02	1.563,37	1,52	1.546,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.895,83	4,75	8.734,33	8,47	3.838,50
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	171,75	0,17	1.008,98	0,98	837,23
2.2	Đất an ninh	CAN	478,07	0,46	952,39	0,92	474,32
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,31	0,00	4,31	0,00	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,72	0,00	311,35	0,30	309,63
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,38	0,08	216,73	0,21	136,35
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,43	0,01	55,52	0,05	50,09
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	9,22	0,01	358,92	0,35	349,70
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh,	DHT	1.297,80	1,26	2.613,05	2,53	1.315,25

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	cấp huyện, cấp xã						
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	896,32	0,87	1.341,06	1,30	444,74
-	Đất thủy lợi	DTL	219,95	0,21	399,49	0,39	179,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,00	16,91	0,02	14,97
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00	0,00	32,72	0,03	29,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,03	0,05	67,56	0,07	20,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,22	0,01	240,94	0,23	227,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	35,24	0,03	343,50	0,33	308,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,00	1,23	0,00	0,46
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50	0,00	40,15	0,04	39,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,46	0,00	18,91	0,02	14,45
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,91	0,00	8,23	0,01	3,32
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,43	0,06	92,92	0,09	28,49
-	Đất chợ	DCH	6,03	0,01	9,43	0,01	3,40
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,59	0,00	5,64	0,01	1,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,22	0,00	22,74	0,02	21,52
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	419,01	0,41	530,23	0,51	111,22
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	63,76	0,06	290,11	0,28	226,35
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	0,01	30,92	0,03	19,10

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	0,00	0,97	0,00	0,37
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,28	0,00	1,14	0,00	-0,14
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.138,89	2,07	2.125,35	2,06	-13,54
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	205,97	0,20	205,97	0,20	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.082,01	4,93	637,75	0,62	- 4.444,26

1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.285,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	112,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>72,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.157,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	222,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.668,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>14,69</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		331,22
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,59
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	327,63
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,52

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
A	Tổng cộng (A=1+2)		4.444,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.890,26
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.294,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	160,02
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.087,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	554,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,89
2.2	Đất an ninh	CAN	158,87
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,96
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,41
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,95
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	131,85
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	195,00
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>132,34</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>11,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,31</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>1,29</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>1,93</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,70
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,29
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	11,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đồng Xuân, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Đồng Xuân:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Đồng Xuân trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quy hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Xuân và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo